



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Bắc Hà

Ngày 31/12/2025	23,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.5%	-9.9%

DT thuần Q4/25
91.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼75.3 -45.1%
YoY: ▲ 19.6 27.2%

LN thuần Q4/25
54.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼73.4 -57.4%
YoY: ▲ 31.4 135%

LN sau thuế Q4/25
51.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼64.7 -55.8%
YoY: ▲ 32.5 173%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
66.0%
YoY: +/-▲ 4.3%

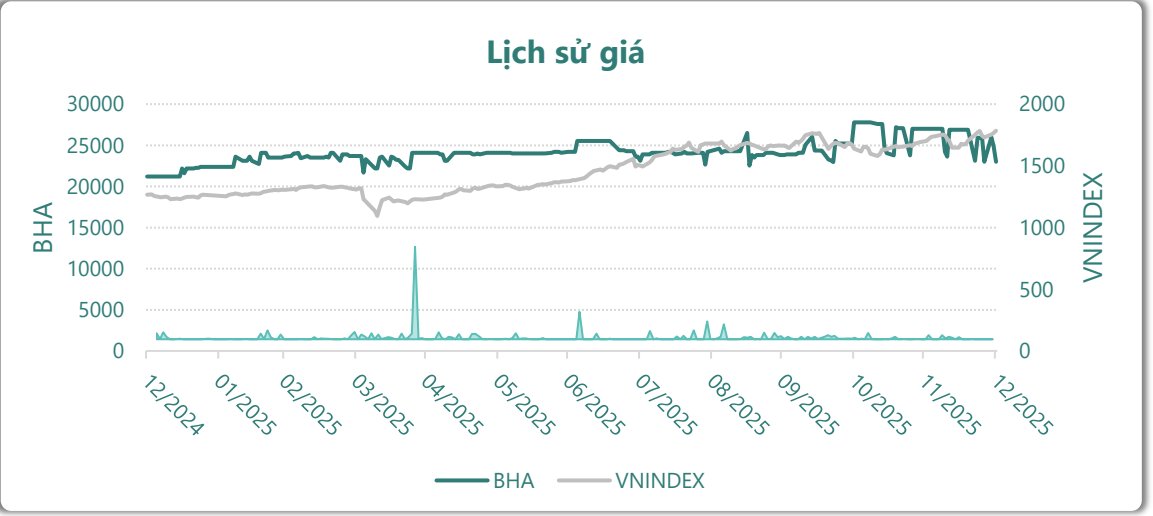
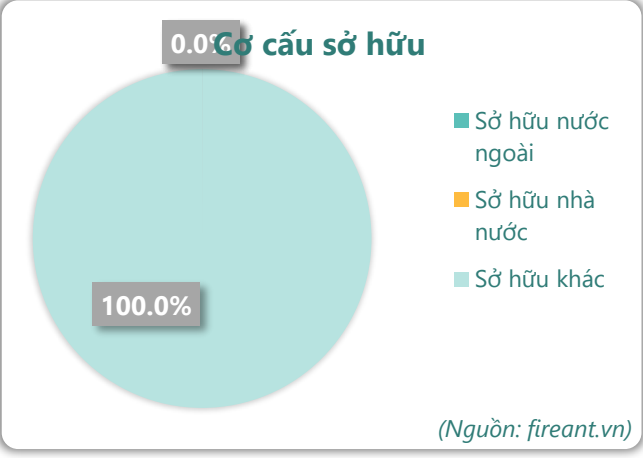
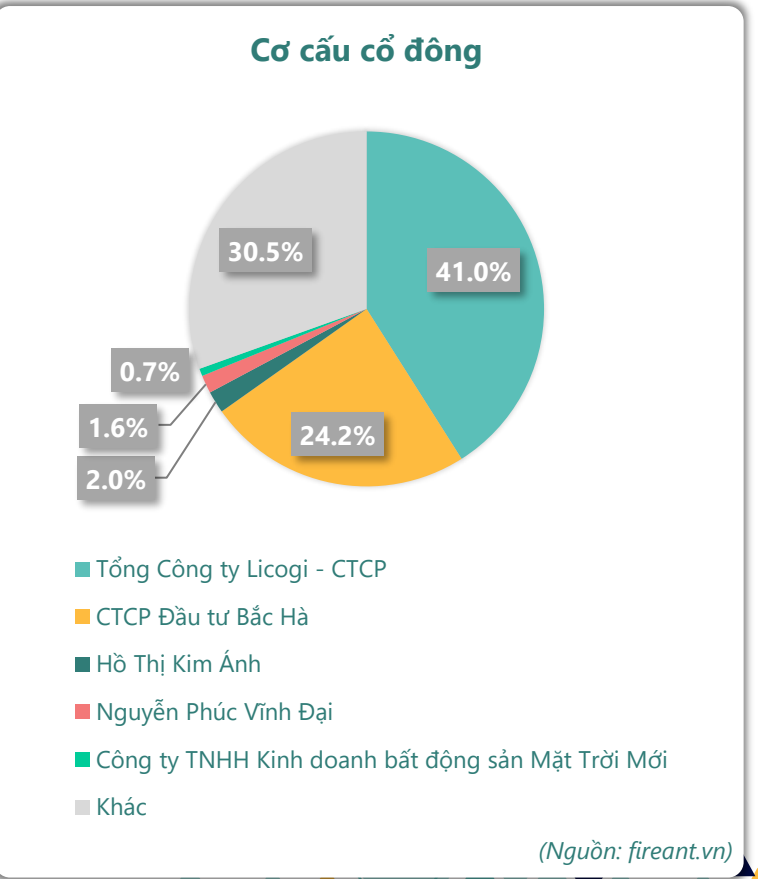
ROE 2025
16.2%
YoY: +/-▼ 1.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,200 - 27,785
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,518
Số lượng CPLH (CP)	66,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	740
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.09
EPS	2,531
P/E	9.1

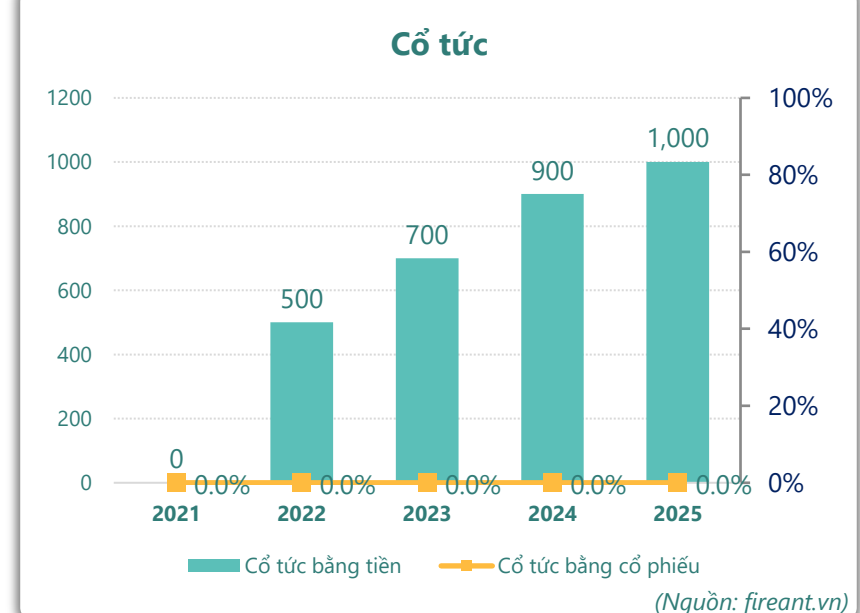
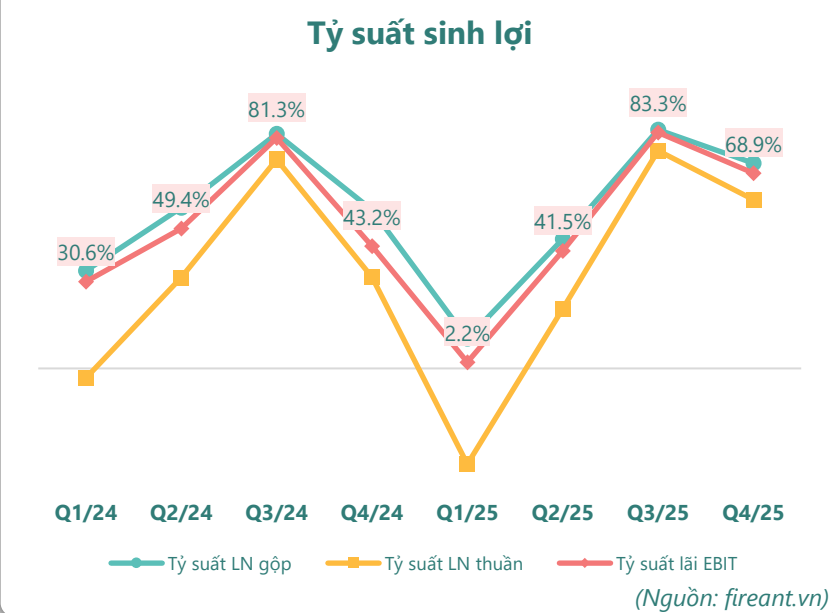
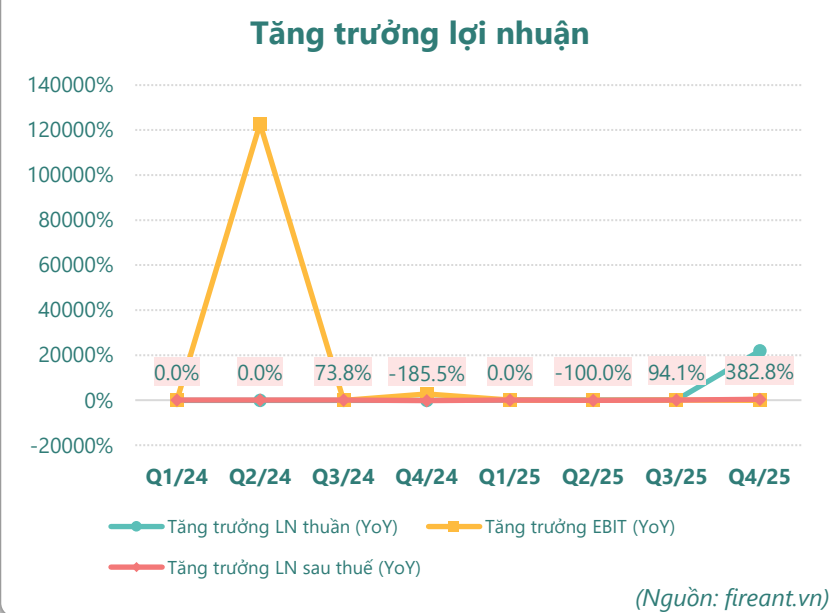
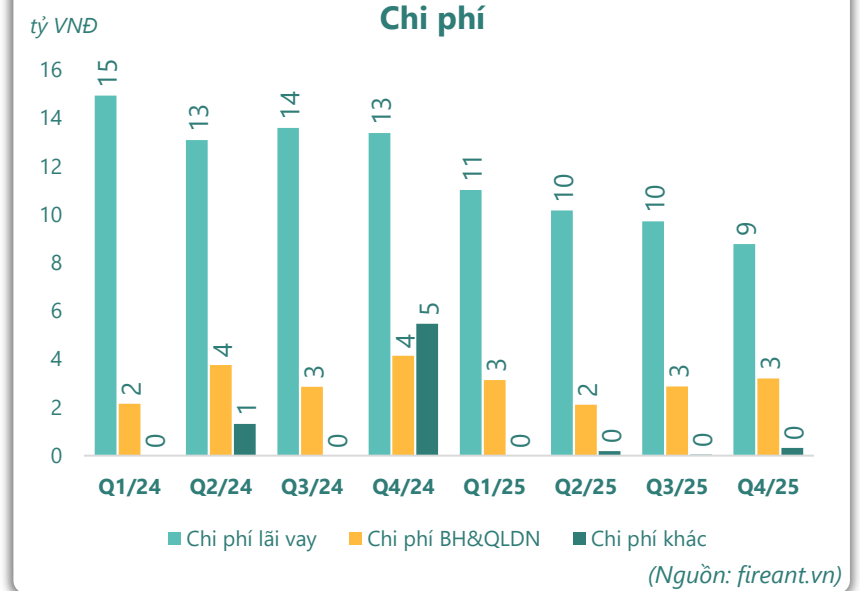
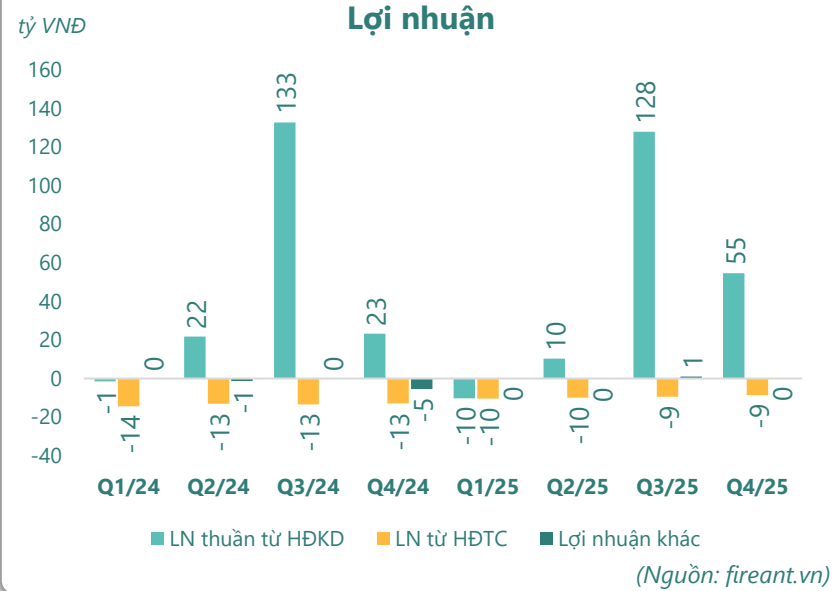
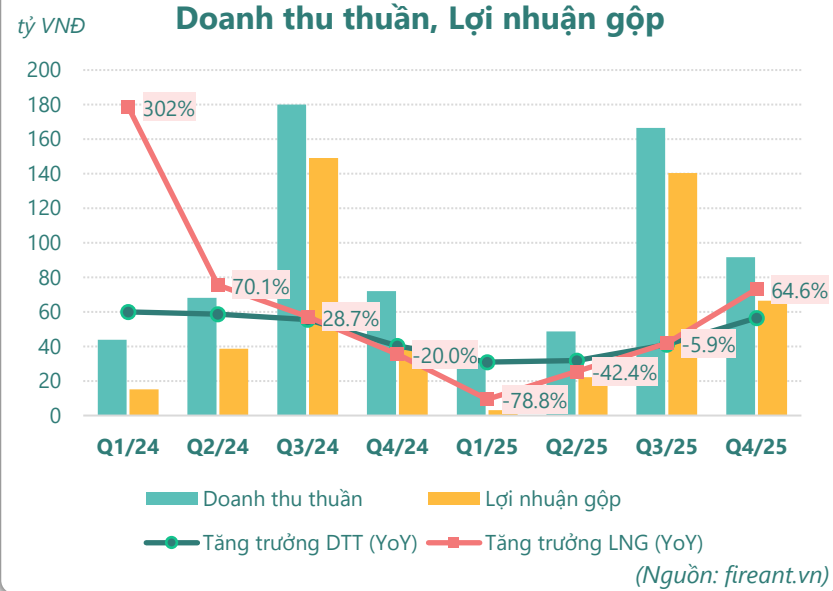
DT thuần 2025
338
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.0 -7.3%

LN thuần 2025
183
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00 3.5%

LN sau thuế 2025
167
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00 2.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

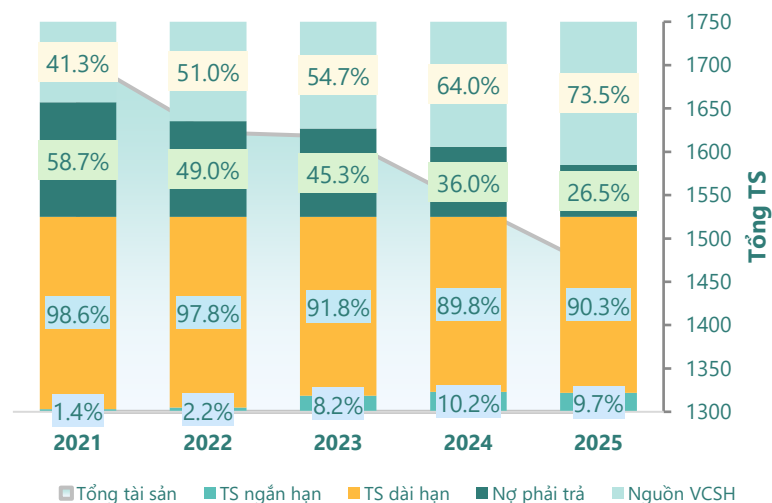




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

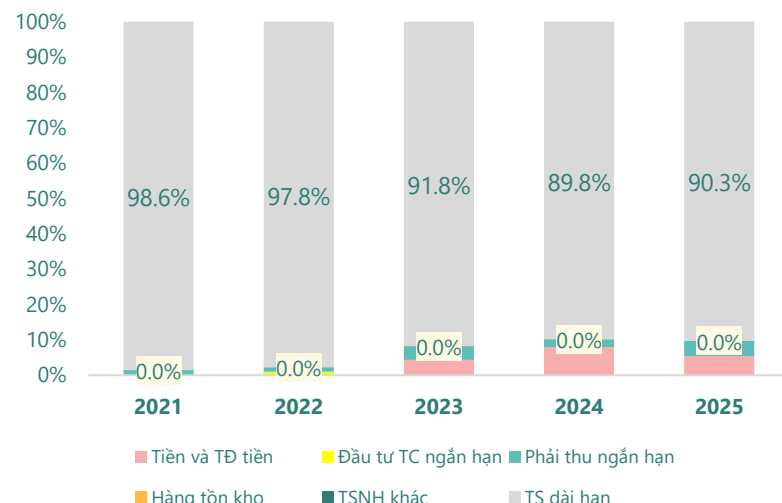
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

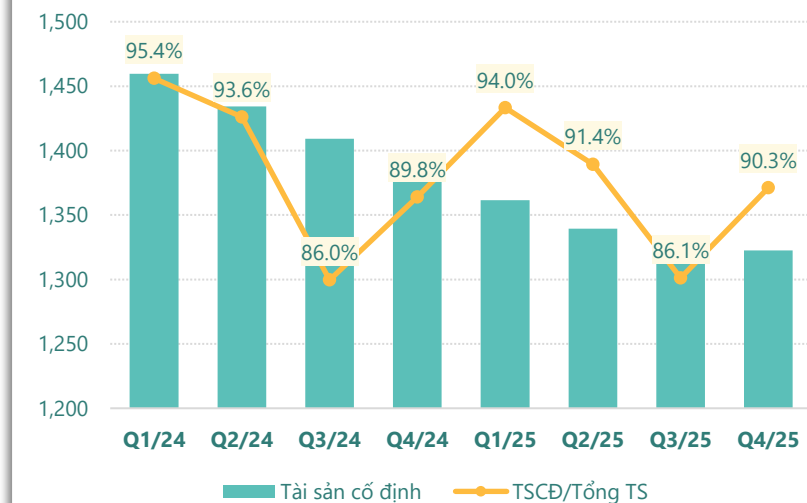
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

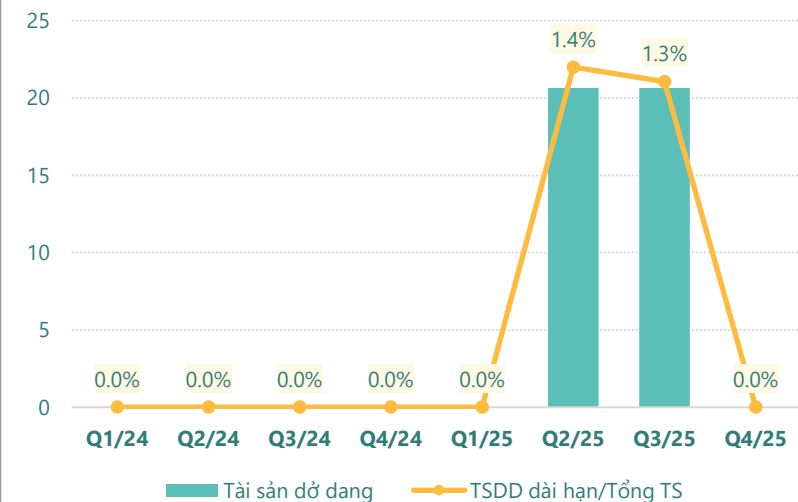
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

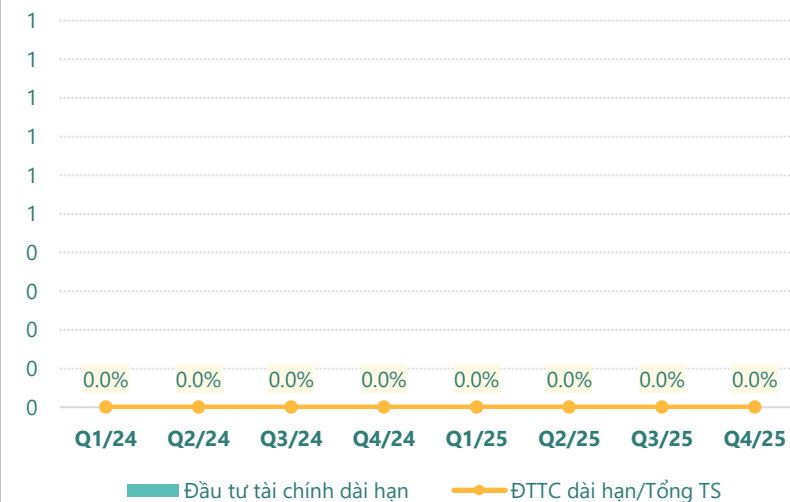
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

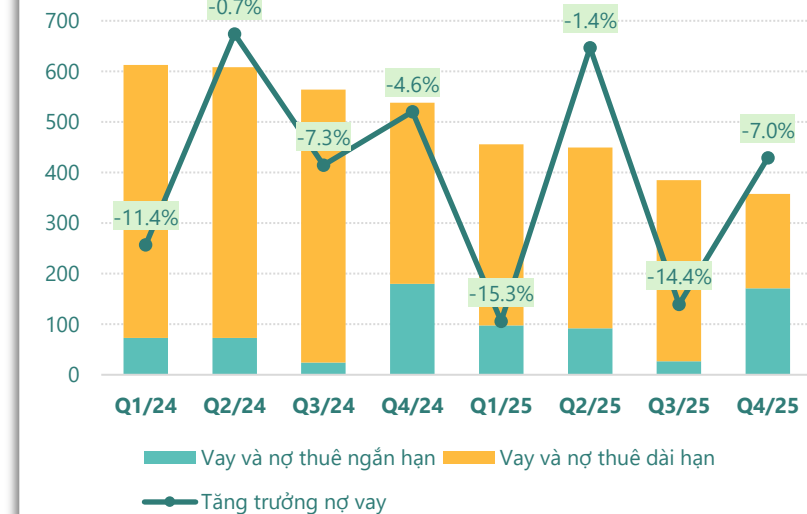
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

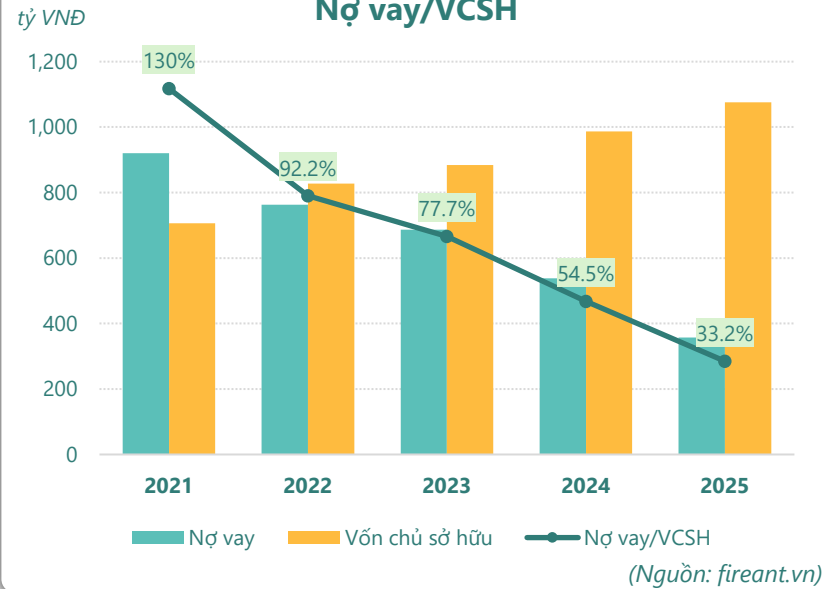


(Nguồn: fireant.vn)

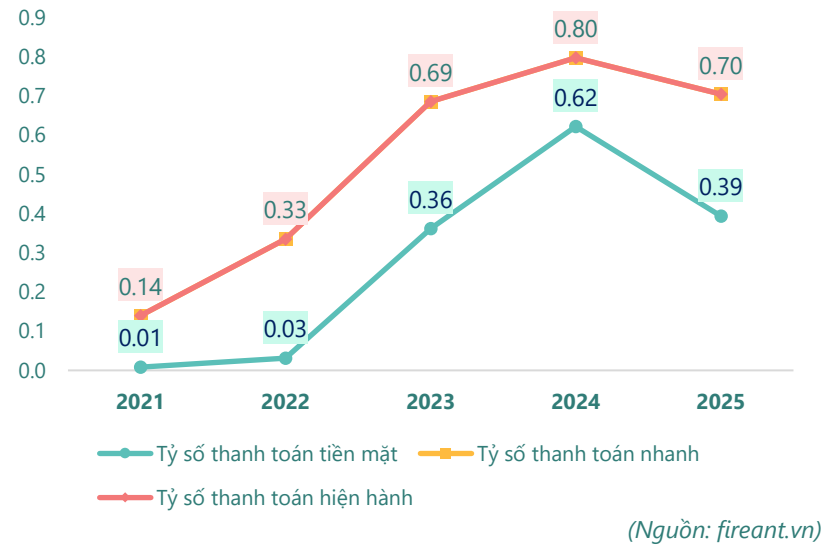


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

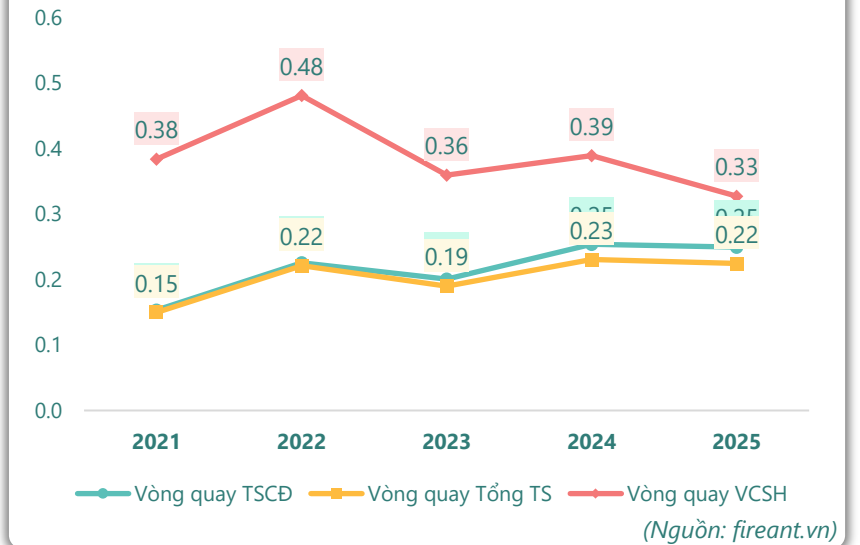
Nợ vay/VCSH



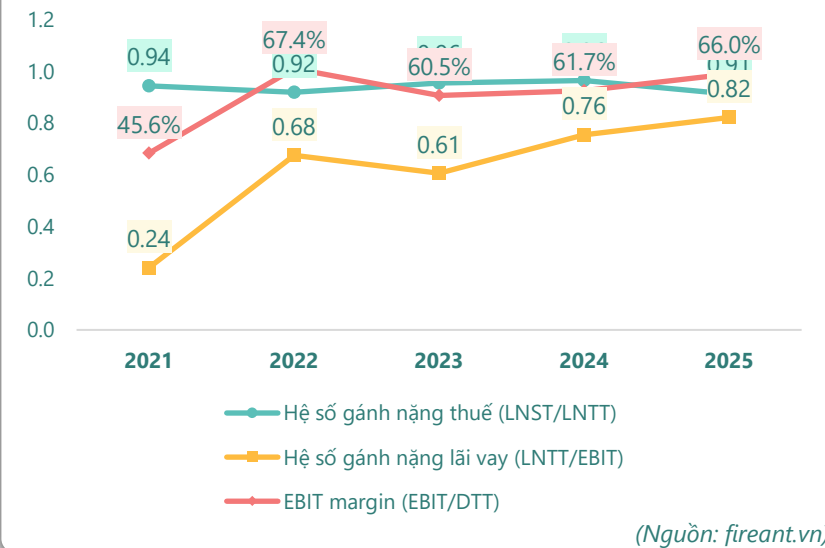
Chỉ số thanh khoản



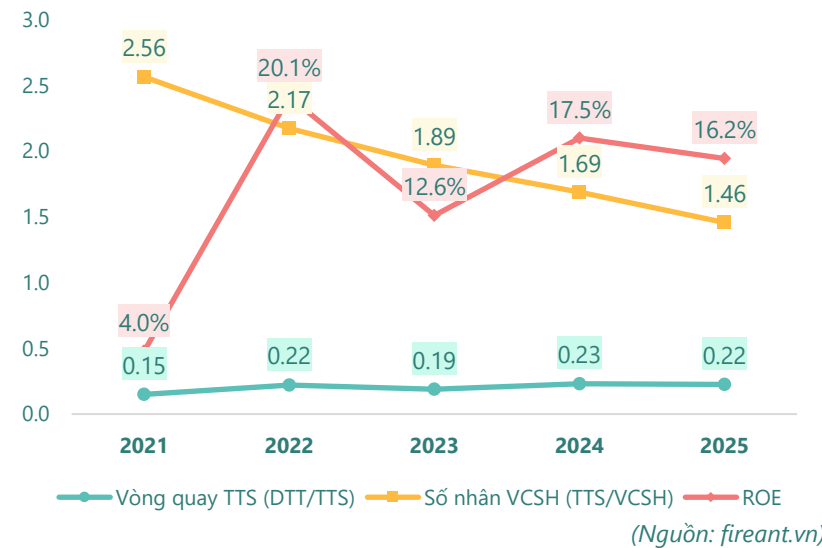
Vòng quay tài sản



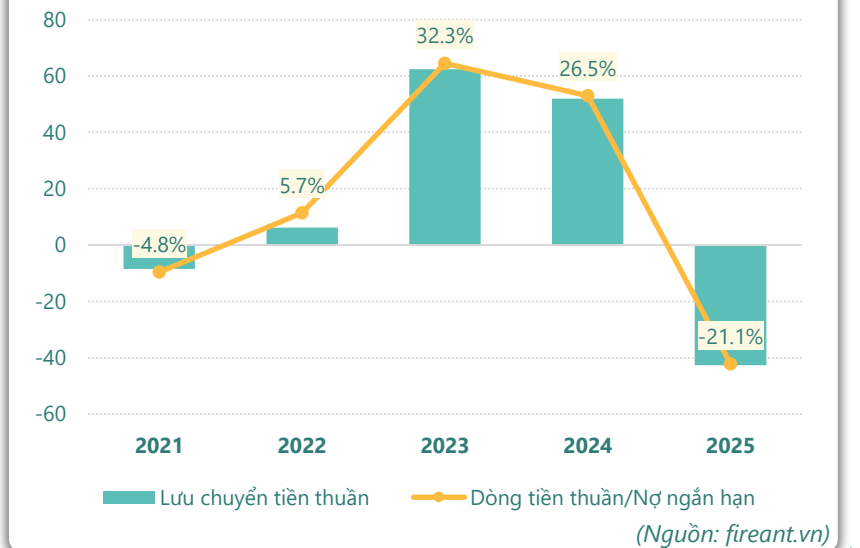
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.7	72.1	27.2%	338	364	-7.3%
Giá vốn hàng bán	25.3	31.7	-20.2%	105	121	-12.8%
Lợi nhuận gộp	66.4	40.3	64.7%	232	243	-4.5%
Doanh thu HĐTC	0.19	0.40	-53.5%	1.37	1.10	24.6%
Chi phí TC	8.78	13.4	-34.5%	39.7	55.0	-27.8%
Chi phí lãi vay	8.78	13.4	-34.5%	39.7	55.0	-27.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.21	4.14	-22.5%	11.3	12.9	-12.1%
LN thuần từ HĐKD	54.6	23.2	135%	183	176	3.5%
Lợi nhuận khác	-0.16	-5.48	97.0%	0.60	-6.79	109%
LN trước thuế	54.4	17.7	207%	183	170	8.0%
Lợi nhuận sau thuế	51.3	18.8	173%	167	164	2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	51.3	18.8	173%	167	164	2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.8	92.5	18.3	9.64	79.8	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.55	-8.11	-6.74	-7.85	-6.70	-11.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	-32.4	-82.2	-6.26	-64.7	81.8
Tiền đầu kỳ	19.5	70.0	122	51.5	47.0	55.3
Lưu chuyển tiền thuần	59.9	52.0	-70.6	-4.47	8.31	24.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	79.4	122	51.5	47.0	55.3	79.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,465	1,540	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	142	156	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	79.4	122	-34.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	62.8	33.9	85.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.55	-100%
Tài sản dài hạn	1,323	1,384	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,322	1,384	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.38	0.02	1700%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	389	554	-29.8%
Nợ ngắn hạn	202	196	2.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	180	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.65	1.33	326%
Nợ dài hạn	187	358	-47.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	187	358	-47.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,076	986	9.1%
Vốn chủ sở hữu	1,076	986	9.1%
Vốn điều lệ	660	660	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

